

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH LUBICO



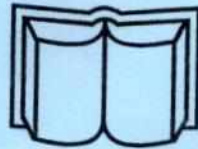
BẠO CHẢO QUYẾT TOÁN (QUÍ 3 NĂM 2014)

SAO Y BÀN CHÍNH

Ngày 02 tháng 2 năm 2015



Hoàn Văn



NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01 / 01 đến ngày 30 / 09 năm 2014

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30 / 09 / 2014)	SỐ ĐẦU KỲ (01 / 01 / 2014)
I. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		20,288,334,016	18,101,140,882
1. Tiền	110		1,237,562,056	1,615,281,933
Tiền	111	V.01	529,100,958	1,615,281,933
Các khoản tương đương tiền	112		708,461,098	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3,701,966,667	1,686,800,000
Đầu tư ngắn hạn khác	121		3,701,966,667	1,686,800,000
III. Các khoản phải thu	130		7,671,315,638	7,120,805,857
1. Phải thu của khách hàng	131		3,679,704,082	2,864,537,181
2. Trả trước cho người bán	132		4,098,070,620	4,351,588,524
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác (Lương nhân viên)	135	V.03	0	11,139,216
6. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (*)	139		(106,459,064)	(106,459,064)
IV. Hàng tồn kho	140		7,224,190,657	7,636,053,192
1. Hàng tồn kho	141	V.04	7,224,190,657	7,636,053,192
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		453,298,998	42,199,900
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		266,705,598	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		186,593,400	42,199,900
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		1,240,565,161	2,045,310,707
1. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		1,225,454,552	1,801,125,213
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1,225,454,552	1,801,125,213
- Nguyên giá	222		14,845,424,613	14,845,424,613
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13,619,970,061)	(13,044,299,400)
2. Tài sản cố định tài chính	224	V.09		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		15,110,609	244,185,494
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		21,528,899,177	20,146,451,589

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2014)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2014)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		7,412,332,073	6,092,205,623
I. Nợ ngắn hạn	310		7,372,332,073	6,052,205,623
1. Vay ngắn hạn	311	V.15	0	
2. Phải trả cho người bán	312		2,595,696,150	1,698,016,993
3. Người mua trả tiền trước	313		309,574,038	1,989,959,038
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	151,258,641	305,469,969
5. Phải trả người lao động	315		736,416,490	611,917,290
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,302,550,030	1,202,375,930
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	2,179,834,164	264,016,939
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		97,002,560	(19,550,584)
II. Nợ dài hạn	330		40,000,000	40,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		40,000,000	40,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14,116,567,104	14,054,245,966
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	14,116,567,104	14,054,245,966
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12,000,000,000	12,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,428,000	9,428,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		955,245,826	780,416,110
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		157,146,988	98,870,416
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		994,746,290	1,165,531,440
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đa hình thành TSCE	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		21,528,899,177	20,146,451,589

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

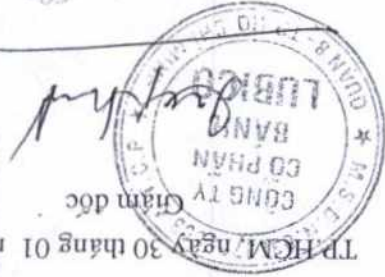
CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1. Tài sản cho thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		58,812,253	58,812,253
5. Ngoài tệ các loại		85,375,09	81,361,71
-USD		85,375,09	81,361,71
6. Dự toán chi hoạt động			

Lập biểu

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Ngọc



TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2014

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	6,811,157,697	7,404,417,471
2. Các khoản giảm trừ	2		0	10,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-				
03)	10		6,811,157,697	7,404,407,471
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	4,911,971,347	5,542,989,362
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10 -	20		1,899,186,350	1,861,418,109
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	39,577,392	28,206,528
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	0	0
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	24		750,449,350	697,792,892
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		438,842,491	600,219,007
10. Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD (30 = 20 +(21-22) - (24+25)	30		749,471,901	591,612,738
11. Thu nhập khác	31		0	130,000,000
12. Chi phí khác	32		86,000,000	130,000,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(86,000,000)	0
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		663,471,901	721,612,738
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	145,963,818	180,403,185
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)			517,508,083	541,209,554
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			4,313	3,830

Lập biên

Kế toán trưởng

Giám đốc

TPHCM, ngày 30 tháng 01 năm 2015



Hồng Xuân Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01 đến 30/09 Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Mẫu số B 03 - DN

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác	01		20,866,866,297	11,366,867,509
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(13,279,008,329)	(8,444,594,511)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,251,858,483)	(1,009,098,230)
Tiền chi trả lãi vay	04			0
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(335,812,831)	(166,048,404)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,159,236,856	218,520,077
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,653,383,066)	(1,376,848,716)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(493,959,556)	588,797,725
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(130,500,000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			(1,684,378,939)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		116,239,679	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		116,239,679	(1,814,878,939)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			0
Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(377,719,877)	(1,226,081,214)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,615,281,933	3,845,310,156
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1,237,562,056	2,619,228,942

Lập biểu

Kế toán trưởng

TP HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2015

CƠM TỶ

CƠ PHÂN

BANH



Họ và Tên: Nguyễn Văn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01/01 đến 30/09/2014***I. BẮC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Bánh LUBICO được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 4450/QĐ/BN-TCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003330 ngày 22 tháng 4 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 1 ngày 17 tháng 11 năm 2006, thay đổi lần thứ 2 ngày 21 tháng 06 năm 2008, thay đổi lần 4 ngày 27 tháng 07 năm 2011.

Vốn điều lệ: 12.000.000.000 đồng; trong đó, vốn nhà nước chiếm tỷ lệ 20,4 %

Trụ sở chính Công ty đặt tại số 50G Bến Phư Bình, Phường 16, Quận 8.

2. Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty có chức năng kinh doanh các ngành nghề

sau:

- Mua bán vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất;
- Chế biến bánh, lương thực, thực phẩm, vật tư máy móc phục vụ sản xuất;
- Chế biến lương thực, thực phẩm
- Cho thuê văn phòng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỶ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính được trình bày theo phương pháp giá gốc.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

2.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền
Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ ngoại tệ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

3.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở thời điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm chi phí mua, các loại thuế không hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên vật liệu thành thành phẩm.

3.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thường mua và phải thu khác.

4.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

4.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác có khả năng không được thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.3 Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCD hữu hình

Giá trị ban đầu của TSCD hữu hình ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCD hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCD hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCD tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.4 Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng dự tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo quyết định số 45/2013/QĐ/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 19 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 09 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thường mai và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trả cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ

số đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí đó phát sinh, nếu nó chênh lệch với chi phí đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

9.1 Ghi nhận cổ tức

Cổ tức ghi nhận phải cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

9.2 Ghi nhận hàng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

9.3 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt, được trích cho các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng phúc lợi và phân phối lợi tức cho các cổ đông theo tỷ lệ do Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên quyết định dựa trên điều lệ Công ty và kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch chi trả cổ tức giai đoạn 2005 – 2007 đã được Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty thông qua.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời ba điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chẩn đoán

H. Nguyên giá:		Số đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,005,920,283				6,005,920,283
Ấp móc thiết bị	6,934,784,869				6,934,784,869
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1,129,054,451				1,129,054,451
Thiết bị dụng cụ, quản lý	64,551,692				64,551,692
Mi sản cổ định khác	711,113,318				711,113,318
Công	14,845,424,613				14,845,424,613
Giá trị hao mòn lũy kế					
Nhà cửa, vật kiến trúc	5,635,402,561				5,744,558,273
Máy móc thiết bị	5,909,711,081				6,303,418,052
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	733,942,663				796,328,737
Thiết bị dụng cụ, quản lý	64,551,692				64,551,692
Mi sản cổ định khác	700,691,403				711,113,307
Công	13,044,299,400		0		13,619,970,061

13. Vốn chủ sở hữu

13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	A	1	2	3	4	5
Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
Số dư đầu năm trước	12,009,428,000	780,416,110	98,870,416	(19,550,584)	(501,911,738)	
Tăng trong năm trước	0	0	0	0	1,692,943,178	
Giảm trong năm trước				0	25,500,000	
Số dư cuối năm trước	12,009,428,000	780,416,110	98,870,416	(19,550,584)	1,165,531,440	
Số dư đầu năm nay	12,009,428,000	780,416,110	98,870,416	(19,550,584)	1,165,531,440	
Tăng năm nay	2,018,000,000	174,829,716	58,276,572	116,553,144	867,172,054	
Giảm năm nay				0	1,037,957,204	
Số dư cuối năm nay	14,027,428,000	955,245,826	157,146,988	97,002,560	994,746,290	

13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của nhà nước
Vốn góp của các đối tượng khác
Thặng dư vốn cổ phần

Cộng

13.3 Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
+ Cổ phiếu thường
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
+ Cổ phiếu thường
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Cổ phiếu thường
+ Cổ phiếu ưu đãi
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 100.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
+ Doanh thu bán thành phẩm
+ Doanh thu hàng hóa + nguyên vật liệu
Cộng
15. Các khoản giảm trừ doanh thu
+ Hàng bán bị trả lại
+ Giảm giá hàng bán

VND	21,865,997,370
VND	115,187,370
VND	21,981,184,740
VND	50,705,870

VND	25,191,735,730
VND	99,964,804
VND	25,291,700,534
VND	23,026,149

III. Giá trị còn lại	Số đầu kỳ	Tang	Giảm	Số cuối kỳ
Nhà cửa, vật kiến trúc	370,517,722			261,362,010
Máy móc thiết bị	1,025,073,788			631,366,817
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	395,111,788			332,725,714
Thiết bị dùng cụ, quản lý	0			0
Tài sản cố định khác	10,421,915			11
Cộng	1,801,125,213			1,225,454,552

7. Chi phí XD CB
8. Chi phí trả trước dài hạn

Số dư đầu năm
Tang trong năm (Chi phí sửa chữa văn phòng mới)
Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm
Số dư cuối năm
(*) Chi phí sửa chữa năm 2012, 2013, phân bổ công cụ dùng cụ

30/09/2014	244,185,494
30/06/2014	15,110,609 (*)
30/09/2013	229,074,885

30/09/2014	51,074,043
30/09/2013	752,647,795
30/09/2013	369,328,450
30/09/2013	434,393,388

9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước
Cộng
Phải trả người bán
Người mua trả tiền trước

30/09/2014	2,595,696,150
30/09/2014	309,574,038
30/09/2014	2,905,270,188

30/09/2014	1,706,868,772
30/09/2014	100,918,464
30/09/2014	1,807,787,236

10. Chi phí phải trả :
Trích trước QABHLB 2012
Trước trước CP hỗ trợ chiết khấu siêu thị
Trích trước CP khác (tiền thuê đất 24 NTN, ...)

30/09/2014	45,000,000
30/09/2014	358,630,936
30/09/2014	1,302,550,030

30/09/2014	45,000,000
30/09/2014	352,173,625
30/09/2014	690,303,828
30/09/2014	1,087,477,453

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác
Kinh phí công đoàn
Bảo hiểm xã hội, y tế, TN
Các khoản phải trả khác (phải trả lương CB - CNV)
Thuế TNDN, GTGT phải nộp
Phải trả về cổ phần hóa
Phải trả, phải nộp khác
+ Cổ tức chưa trả Trương Tú Thanh
+ Phải trả, phải nộp khác
Phải trả các cổ đông

30/09/2014	54,897,339
30/09/2014	69,090,730
30/09/2014	736,416,490
30/09/2014	151,258,641
30/09/2014	37,846,095
30/09/2014	37,800,640
30/09/2014	45,455
30/09/2014	2,018,000,000
30/09/2014	3,067,509,295

30/09/2014	21,794,346
30/09/2014	17,630,686
30/09/2014	401,168,870
30/09/2014	95,466,700
30/09/2014	20,600
30/09/2014	37,846,095
30/09/2014	37,800,640
30/09/2014	45,455
30/09/2014	573,927,297

12. Phải trả dài hạn khác
Nhân ký cược, ký quỹ dài hạn
Cộng

30/09/2014	40,000,000
30/09/2014	40,000,000
30/09/2014	40,000,000

30/09/2014	60,000,000
30/09/2014	60,000,000
30/09/2014	60,000,000

6. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu bán thành phẩm
+ Doanh thu \ nguyên vật liệu

Cộng

17. Giá vốn hàng bán
Giá vốn của thành phẩm
Giá vốn của hàng hóa khác

Cộng

18. Doanh thu hoạt động tài chính

- Chênh lệch tỷ giá
- Lãi tiền gửi ngân hàng

Cộng

19. Doanh thu khác

Hợp tác kinh doanh

Cộng

21. Chi phí khác
Chi phí thanh lý tài sản + khác

2 Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao tài sản cố định,ccdc

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

23 Chi phí quản lý

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao tài sản cố định,ccdc

- Chi phí về thuê, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.
Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định

VND

21,815,291,500

115,187,370

VND

15,096,222,321

1,410,064,767

16,506,287,088

VND

116,239,679

116,239,679

VND

140,783,572

140,783,572

VND

654,951,837

654,951,837

VND

1,129,684,293

46,371,876

2,358,062,755

VND

584,319,464

138,034,119

84,854,172

VND

311,559,252

364,771,098

265,997,483

VND

13,844,408,148

2,294,157,316

490,816,489

VND

25,168,709,581

99,964,804

VND

18,985,728,789

511,057,864

19,496,786,653

VND

99,106,884

99,106,884

VNI

210,000,000

210,000,000

VNI

653,250

653,250

VND

1,017,495,445

31,354,213

2,337,458,808

VND

526,290,754

124,995,213

88,787,756

VND

312,999,233

395,114,684

206,374,556

VND

15,198,381,054

2,062,498,799

572,946,761

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

502,090,722
61,377,553
18,397,294,889

402,500,946
38,199,570
17,070,082,469

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2013. Số liệu này được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với

số liệu năm 2014

Lập biểu

Kế Toán Trưởng




Nguyễn Văn Học

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Chứng độc

